

MỐI QUAN HỆ GIỮA DU LỊCH VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

ThS. Nguyễn Hồ Minh Trang¹

TÓM TẮT

Mục tiêu chính của nghiên cứu là xem xét mối quan hệ giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế (GDP) ở Thừa Thiên Huế giai đoạn 1997 - 2011. Trên cơ sở sử dụng lý thuyết đồng liên kết, phương pháp nhân quả Granger và mô hình hiệu chỉnh sai số ECM, bài viết đã chứng minh được có một mối quan hệ tích cực giữa việc gia tăng lượng khách du lịch và tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị gia tăng lượng khách đến tham quan du lịch tại Thừa Thiên Huế nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng trong thời gian tới.

Từ khóa: du lịch, tăng trưởng kinh tế, GDP, ECM, phương pháp nhân quả Granger.

ABSTRACT

The purpose of this study is to investigate the relationship between tourism arrivals and economic growth in Thua Thien Hue province in the period of 1997 – 2011. We used unit root test, cointegration theory, Error Correction Model and Granger causality test to test for impacting between tourism arrivals and GDP in long-run and short-run. In the end, the study incorporates some suggestion to improve the tourism industry in Thua Thien Hue focus on tourism-led growth.

Keywords: tourism, economic growth, GDP, ECM, granger causality.

1. MỞ ĐẦU

Du lịch là một trong những ngành công nghiệp phát triển nhanh nhất thế giới và một phần không thể tách rời của chiến lược phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển từ những năm 1960. Theo tổ chức thương mại thế giới (WTO), du lịch đóng góp hơn 2% tổng sản phẩm trong nước (GDP) và 5% xuất khẩu cho 11 nền kinh tế của 12 nước đang phát triển ở Châu Á [9]. Vai trò cơ bản của ngành du lịch đối với phát triển kinh tế là tạo ra tăng trưởng và phát triển kinh tế, tạo ra thu nhập ngoại hối, thu hút đầu tư quốc tế, tăng nguồn thu thuế, và tạo nhiều công ăn việc làm mới, ... Tính đến hết năm 2004, ngành du

lịch tạo ra 10,4% GDP của thế giới, 9,4% các khoản đầu tư vốn toàn cầu và 8,1% việc làm trên toàn thế giới [6]. Ngành du lịch đang khẳng định vai trò quan trọng ở các nước đang phát triển.

Nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên Huế là một vùng đất có nhiều di sản văn hóa phong phú, đa dạng và nhiều địa danh du lịch nổi tiếng của Việt Nam. Trong nhiều năm qua, ngành du lịch Thừa Thiên Huế đã có nhiều tiến bộ và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Lượng khách du lịch quốc tế và nội địa không ngừng tăng cao. Năm 1997 cả tỉnh đón 327.900 lượt khách thì đến năm 2011 con số lên tới 1.764.528 lượt với tỷ lệ tăng

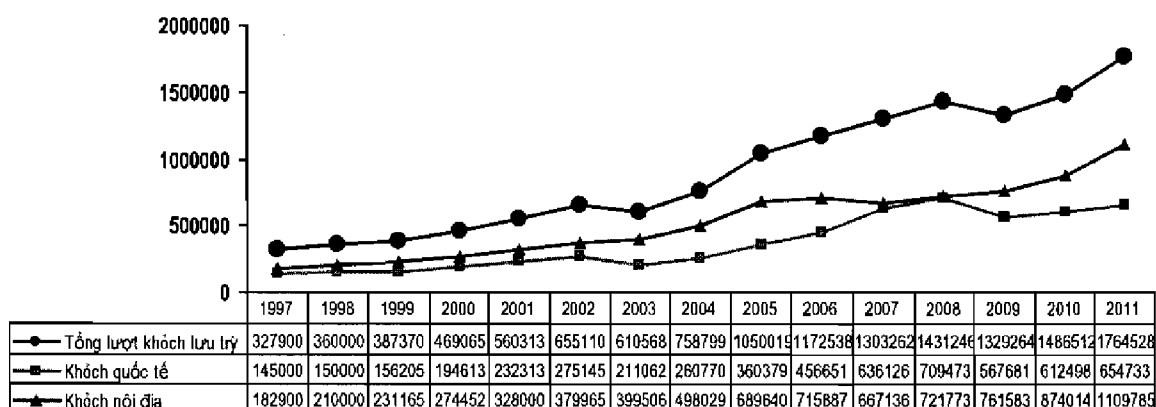
¹ Trường Đại Học Kinh tế, Đại Học Huế.

trường bình quân hàng năm từ 12-13%, trong đó khách quốc tế tăng hơn 11%/năm, khách nội địa tăng 13,48%/năm. Tốc độ tăng trưởng ngành du lịch tăng bình quân 9,9%/năm và chiếm tỷ trọng khoảng trên 5% GDP (không tính thu nhập gián tiếp du lịch). Từ chỗ toàn ngành có 2.115 lao động trực tiếp năm 1998, đến năm 2011 ngành du lịch đã tạo việc làm cho trên 8.300 lao động trực tiếp và trên 180.000 lao động gián tiếp. Thu hút được 40 dự án đầu tư

với tổng số vốn đăng ký gần 25 ngàn tỷ đồng. Đầu tư của Nhà nước và khu vực tư nhân vào cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hệ thống khu du lịch và sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống doanh nghiệp du lịch đã làm thay đổi căn bản diện mạo ngành du lịch TTH. Vì thế, vai trò của ngành du lịch từ đó đã được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn và có những tác động to lớn đến tăng trưởng kinh tế tỉnh TTH [8].

Biểu đồ 1.1. Số lượt khách lưu trú ở Thừa Thiên Huế giai đoạn 1997 - 2011

ĐVT: Lượt khách



Nguồn: Sở văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế [8]

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Các nghiên cứu trước đây

Trên phương diện lý thuyết lẫn thực tiễn đã có nhiều cuộc tranh luận giữa các nhà kinh tế và giữa các quốc gia về mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, có một giả thuyết ngày được chấp nhận rộng rãi rằng du lịch có khả năng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.

Chor Foon Tang (2011), đã xem xét mối quan hệ giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế ở Malaysia trên cơ sở sử dụng kỹ thuật đồng liên kết và kiểm tra quan hệ nhân quả Granger với bộ dữ liệu theo tháng từ tháng 1 năm 1989 đến tháng 5 năm 2010. Từ đó, cho thấy khách du lịch, GDP thực tế và tỷ giá hối đoái

thực ở Malaysia đang có mối liên kết với nhau [7].

Shahnawaz Malik và cộng sự (2010) trên cơ sở sử dụng kỹ thuật đồng liên kết Johansen và ECM, các ông đã chỉ rõ có một mối quan hệ dài hạn giữa số lượng khách du lịch và tăng trưởng GDP thông qua các kênh giảm thâm hụt tài khoản vãng lai giai đoạn 1972 - 2007. Đồng thời, tác giả đã sử dụng quan hệ nhân quả Granger và khẳng định có một mối quan hệ nhân quả một chiều từ thâm hụt tài khoản vãng lai đến GDP, từ khách du lịch vào GDP và Khách du lịch đến thâm hụt tài khoản vãng lai [4].

Zortuk (2009) tìm thấy những tác động kinh tế của ngành du lịch đối với nền kinh tế của Thổ Nhĩ Kỳ bằng cách áp dụng kỹ thuật đồng liên kết trên cơ sở sử dụng

dữ liệu hàng quý trong giai đoạn từ năm 1990 đến 2008. Nghiên cứu này cho thấy mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa GDP và khách du lịch [10].

Evan Lau và cộng sự (2008) điều tra các mối quan hệ giữa các khách du lịch và tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Sarawak, Malaysia. Nghiên cứu này cho thấy mối quan hệ lâu dài giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế trên cơ sở sử dụng phương pháp nhân quả Granger và khẳng định phát

triển du lịch liên tục dẫn đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1972 – 2004 [2].

Salih Turan Katircioglu (2007) đã nhấn mạnh vai trò của du lịch quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn ở Malta. Trên cơ sở sử dụng phương pháp đồng liên kết và quan hệ nhân quả Granger ông đã làm rõ được ảnh hưởng của khách du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở Malta giai đoạn 1980 – 2004 [5].

Bảng 2.1. So sánh các kết quả thực nghiệm đánh giá mối quan hệ giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế trên thế giới

Tác giả	Lý thuyết	Giai đoạn	Quốc gia	Mối quan hệ nhân quả
Salih Turan Katircioglu (2007)	Granger Causality	1982-2004	Malta	Du lịch => Tăng trưởng kinh tế
Evan Lau và cộng sự (2008)	Granger Causality	1972-2004	Sarawak	Du lịch<=> Tăng trưởng kinh tế
Zortuk (2009)	Granger Causality – VECM	1990-2008	Turkey	Du lịch<=> Tăng trưởng kinh tế
Shahnawaz Malik và cộng sự (2010)	Granger Causality – VECM	1972-2007	Pakistan	Du lịch => Tăng trưởng kinh tế
Tang (2011)	Granger Causality – ECM	1995 -2009	Malaysia	Tăng trưởng kinh tế => Du lịch

Nguồn: Sự tổng hợp của tác giả từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau

Tóm lại, các nghiên cứu đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để tìm thấy sự tác động của ngành du lịch đến các biến số kinh tế vĩ mô. Vì vậy, có thể khẳng định rằng trên thực tế có một mối quan hệ lâu dài giữa ngành du lịch và hoạt động kinh tế của một vùng, một quốc gia hay một tỉnh của một quốc gia đã được thừa nhận.

2.2. Mô hình, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Mô hình: Theo các nghiên cứu trước, tác giả sử dụng mô hình để xem xét mối quan hệ giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế ở Thừa Thiên Huế có dạng sau:

$$\ln GDP_t = \beta_0 + \beta_1 \ln TA_t + u_t \quad (t = 1998Q1, \dots, 2011Q4).$$

Trong đó: GDP là tổng sản phẩm quốc nội thực tế, TA là khách du lịch (bao gồm cả khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế), $\ln$ biểu thị logarit tự nhiên, u là sai số của mô hình.

Dữ liệu: Dữ liệu sử dụng trong bài là dữ liệu hàng quý, từ quý 1 năm 1997 đến quý 4 năm 2011 của 2 biến số: GDP thực tế và khách du lịch (bao gồm cả khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế). Tác giả lấy dữ liệu từ Cục thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế

Phương pháp: Để đánh giá mối quan hệ giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế tác giả sử dụng lý thuyết đồng liên kết, mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) và kiểm định nhân quả Granger để phân tích mối quan hệ trong dài hạn và ngắn hạn. Các bước khảo sát được tiến hành như sau:

+ *Thứ nhất, Quan sát đồ thị*

+ *Thứ hai, Phân tích mối quan hệ trong dài hạn - phương pháp đồng liên kết.*

Để xem xét mối tương quan giữa sự gia tăng lượt khách du lịch và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, bài viết này sẽ sử dụng phương pháp đồng liên kết nổi tiếng của Engle and Granger (1987) và Johansen (1990) với các chuỗi thời gian không dừng. Hai chuỗi thời gian không dừng có tương quan đồng liên kết khi tồn tại quan hệ tuyến tính giữa hai chuỗi là một chuỗi có tính dừng [3]. Trong nghiên cứu này, kết hợp tuyến tính giữa các cặp chuỗi thời gian là hiệu số giữa chúng, nếu có quan hệ đồng liên kết, hiệu số đó sẽ là một chuỗi ngẫu nhiên có tính chất là một nhiễu trắng hay khác biệt giữa chúng chỉ do ngẫu nhiên, các cặp chuỗi thời gian sẽ có biến động tương tự nhau hay còn gọi là có cân bằng dài hạn.

Một chuỗi được xem là chuỗi có tính dừng khi tồn tại 3 đặc điểm: (1) dữ liệu dao động xung quanh một giá trị trung bình cố định trong dài hạn, (2) dữ liệu có

giá trị phương sai xác định không thay đổi theo thời gian, (3) dữ liệu có một giản đồ tự tương quan với các hệ số tự tương quan sẽ giảm dần khi độ trễ tăng lên [1, 454]. Như vậy, biến chuỗi dừng là khái niệm cơ bản và quan trọng trong lý thuyết Đồng liên kết. Vì thế, trong khi ước lượng các tham số hoặc kiểm định giả thiết của các mô hình, nếu không kiểm định thuộc tính này của biến chuỗi thì các kỹ thuật phân tích thông thường (chẳng hạn như kỹ thuật OLS) sẽ không còn chính xác và hợp lý. Do đó, nếu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tương quan như trên sẽ dẫn đến “*tương quan giả*”. Kết quả của loại hồi quy này sẽ dẫn đến các kiểm định thống kê như t , F , R^2 sẽ bị lệch. Nói một cách khác, hồi quy lệch sẽ cho kết quả các kiểm định thống kê t và R^2 rất tốt nhưng mô hình có thể hoàn toàn không có ý nghĩa. Vì vậy, trước khi xây dựng và phân tích mô hình, cần phải có kiểm định thuộc tính dừng của các biến chuỗi trước khi đưa vào sử dụng. Sau đó mới tiến hành phân tích tính đồng liên kết giữa chúng.

Như vậy, dựa vào lý thuyết đồng liên kết, chúng ta sẽ có phương pháp kiểm định và phân tích mô hình dựa trên hai bước sau: Một là, nghiên cứu sẽ thực hiện việc kiểm định tính dừng của các chuỗi thời gian sử dụng trong mô hình thực nghiệm. Các chuỗi này, đều ở dạng logarit cơ số tự nhiên, nếu các chuỗi này là không dừng, chúng ta phải lấy sai phân cho tới khi nó có tính dừng trước khi đưa vào mô hình thực nghiệm. Hai là, nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phân tích đồng liên kết của Engle and Granger (1987) và Johansen (1990) đối với dữ liệu chuỗi thời gian nhằm xác định khả năng tồn tại các mối quan hệ trong dài hạn giữa các biến.

+ *Thứ ba, Phân tích mối quan hệ trong ngắn hạn và điều chỉnh trong dài hạn – mô hình ECM:*

Mô hình ECM – mô hình hiệu chỉnh sai số được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu quốc tế để ước lượng các hệ số co giãn và hệ số điều chỉnh giữa khách

du lịch và GDP trong ngắn hạn và dài hạn. Phương trình phân tích mối quan hệ giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế cho dạng:

$$\ln GDP_t = \beta_0 + \beta_1 \ln TA_t + u_t$$

Tuy nhiên, khi hồi quy hai biến thời gian, nếu hai biến là các biến không dừng thì kết quả hồi quy là giả mạo. Do đó, chúng ta sẽ tiến hành phân tích sai phân đến khi chuỗi dừng. Lúc này ta có thể hồi quy $\Delta \ln GDP$ phục thuộc vào $\Delta \ln TA$.

Nhưng nếu làm như vậy ta sẽ bỏ mất thông tin dài hạn về mối quan hệ giữa GDP và TA bởi lẽ tại mỗi thời kỳ do có sự bất ổn và sự điều chỉnh của khách du lịch nên có sự sai lệch giữa GDP tối ưu và GDP thực tế với phần dư EC_t .

$$EC_t = \ln GDP_t - \beta_1 \ln TA_t - \beta_2 u_t$$

Như vậy, GDP ở mỗi thời kỳ sẽ điều chỉnh một phần qua sự thay đổi của số lượng khách du lịch và một phần qua EC_t

Do đó, mô hình ECM được sử dụng trong nghiên cứu này là mô hình kinh tế lượng có dạng:

$$\Delta \ln GDP_t = b_0 + b_1 \Delta \ln TA_t + b_2 EC_{t-1} + \varepsilon_t$$

Trong đó: Δ là ký hiệu sai phân bậc 1; EC_{t-1} là giá trị phần dư khi hồi quy $\ln GDP$ phụ thuộc vào $\ln TA$ ở độ trễ một thời đoạn, ước lượng thực nghiệm của số hạng sai số cân bằng; ε_t là số hạng sai số với các tính chất thông thường; b_1 là hệ số co giãn của lượt khách du lịch trong ngắn hạn; b_2 là hệ số của biến điều chỉnh sai số chỉ tốc độ mà hệ thống tiếp cận đến trạng thái cân bằng dài hạn ở thời kỳ trước, điều này có nghĩa là giá trị tuyệt đối của b_2 càng lớn thì quá trình điều chỉnh diễn ra càng nhanh.

+ Thứ tư, phân tích mối quan hệ giữa các biến bằng mô hình VAR-ECM và phương pháp nhân quả Granger nhằm biết thứ tự tác động về thời gian. Phương pháp này cho phép biết được chuỗi thời gian nào tác động trước chuỗi thời gian khác khi dữ liệu quá khứ của một chuỗi có thể dùng để dự báo biến động của chuỗi khác. Nhân quả Granger

không có ý nghĩa nhân quả thông thường mà giúp xác định thứ tự trước sau của diễn biến của các chuỗi thời gian.

Tóm lại, Lý thuyết đồng liên kết, mô hình ECM và phương pháp nhân quả Granger được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu quốc tế và được nhìn nhận là một phương pháp thích hợp để lượng hóa mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn của khách du lịch đến tăng trưởng kinh tế của nhiều nước như: Tang (2011), Shah Nawaz Malik và cộng sự (2010), Zortuk (2009), Evan, Lau và cộng sự (2008),... Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào sử dụng phương pháp trên để xem xét mối quan hệ giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế ở Thừa Thiên Huế. Do đó, trong nghiên cứu này chúng tôi đã áp dụng phương pháp trên với dãy số liệu theo quý từ năm 1997 đến năm 2011. Việc sử dụng số liệu theo quý cho phép có một chuỗi số liệu tương đối lớn để có

thể đưa ra những kết quả có độ tin cậy về mặt thống kê thông qua việc sử dụng phần mềm *Eview 6.0*.

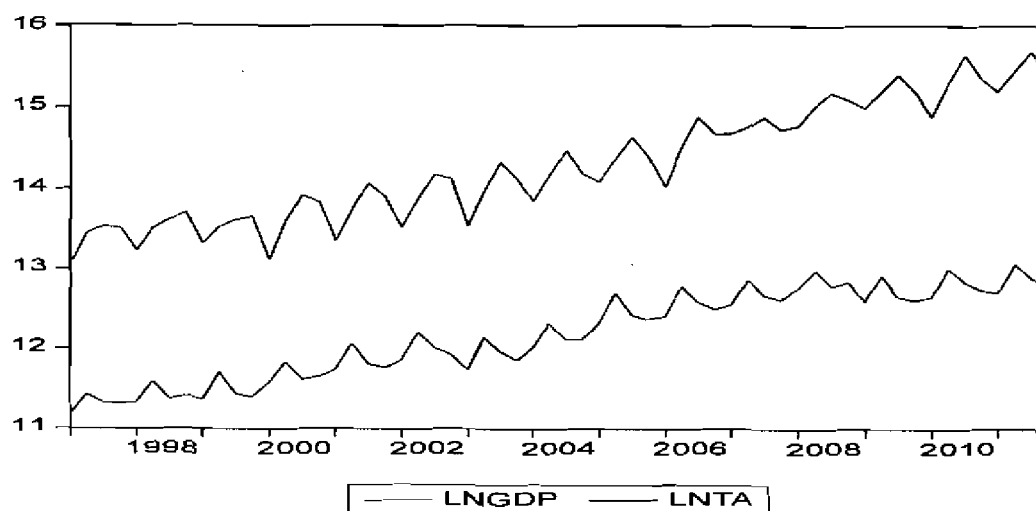
3. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VÀ BÀN LUẬN

3.1. Quan sát bằng đồ thị

Biểu đồ 3.1 cho thấy biến động của GDP và số khách du lịch đến Thừa Thiên Huế giai đoạn 1997 – 2011. Nhìn chung, xu hướng biến động của hai biến số này

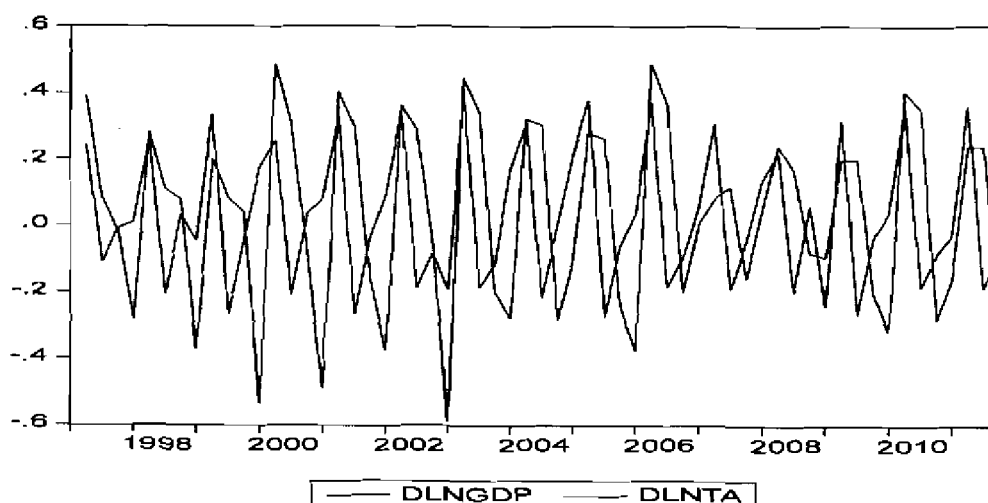
là gần như đồng thời và có xu hướng tăng theo thời gian nhưng GDP thường biến động trễ hơn. Trong khi đó, biểu đồ 3.2 là đồ thị phần trăm thay đổi của GDP và lượt khách du lịch từ quý trước qua quý sau. Những thay đổi trong biểu đồ này khá trùng khớp nhau về thời gian và cường độ. Điều này chứng tỏ đã có mối liên hệ nhất định giữa sự gia tăng của số lượt khách du lịch và tốc độ tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua.

Biểu đồ 3.1. Mối quan hệ giữa GDP và lượt khách du lịch ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 1997-2011



Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả bằng Eview 6.0

Biểu đồ 3.2. Phần trăm thay đổi của GDP và lượt khách du lịch ở tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 1997-2011



Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả bằng Eview 6.0

3.2. Phân tích mối quan hệ trong dài hạn

3.2.1. Kiểm định nghiệm đơn vị của GDP và khách du lịch

Để kiểm tra tính dừng, chúng tôi thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị theo phương pháp Augmented Dickey – Fuller (ADF) và Philips – Perron (PP). Độ trễ trong kiểm định ADF và PP được lựa chọn dựa trên các chỉ tiêu SIC (Schwarz Information Criterion) và NWB (Newey-West Bandwidth). Ngoài ra, chúng ta có

thể thực hiện kiểm định tự tương quan đối với sai số trong kiểm định về tính dừng nhằm lựa chọn được độ trễ hợp lý. Các biến được kiểm tra trên cả 3 trường hợp thêm hằng số ($\mathcal{T}$), thêm hằng số xoay quanh một đường xu thế ngẫu nhiên ($\mathcal{T}_{IT}$) và không có hằng số ($\mathcal{T}$). Kết quả cho thấy ở thống kê bậc 0 các chuỗi không dừng nhưng sai phân bậc 1 của các chuỗi thời gian là các chuỗi dừng hay tích hợp bậc 1, $I(1)$ ở tất cả các trường hợp (xem bảng 3.1).

Bảng 3.1. Kiểm định nghiệm đơn vị (ADF và PP)

Thống kê bậc 0	lnGDP	lnTA	Sai phân bậc 1	$\Delta \ln \text{GDP}$	$\Delta \ln \text{TA}$	Giá trị tới hạn 5%
$\tau_{IT}(\text{ADF})$	-2.462(4)	-1.531(4)	$\tau_{IT}(\text{ADF})$	-17.519(2)	-3.878(3)	-3.49
$\tau_I(\text{ADF})$	1.243(3)	-1.120(4)	$\tau_I(\text{ADF})$	-17.198(2)	-3.796(3)	-2.91
$\tau(\text{ADF})$	6.821(3)	2.455(4)	$\tau(\text{ADF})$	-2.984(3)	-2.692(3)	-1.94
$\tau_{IT}(\text{PP})$	-6.685(1)	-5.687(1)	$\tau_{IT}(\text{PP})$	-23.398(1)	-18.790(1)	-3.49
$\tau_I(\text{PP})$	-1.341(1)	-1.572(1)	$\tau_I(\text{PP})$	-21.195(1)	-18.102(1)	-2.91
$\tau(\text{PP})$	4.828(1)	2.687(1)	$\tau(\text{PP})$	-10.090(1)	-11.819(1)	-1.94

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả bằng Eview 6.0

3.2.2. Kiểm định đồng liên kết giữa GDP và khách du lịch

Bảng 3.2. Kiểm định đồng liên kết Jonhansen (theo Trace và Max-Eigen)

Giả thuyết H_0	Kiểm định Trace	Giá trị tới hạn 5%	Kiểm định Max-Eigen	Giá trị tới hạn 5%
$r=0$	18.00472	15.49471	17.23165	0.0165
$r \leq 1$	0.773069	3.841466	0.773069	0.3793
$R^2 = 0.83$ Prob(F-statistic) = 0,0000 $d = 1.298$				

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả bằng Eview 6.0

Để kiểm tra mối quan hệ giữa GDP và lượt khách du lịch, chúng tôi thực hiện kiểm định đồng liên kết của Jonhansen với

các giá trị kiểm định Trace và Max-Eigen với 1 độ trễ. Kết quả kiểm định cho thấy các cặp chuỗi đều từ chối giả thuyết bậc

đồng liên kết bằng 0 ở mức ý nghĩa 5%, đồng thời chấp nhận giả thuyết bậc đồng liên kết bằng 1 tức I (1). Các tham số kiểm định sự phù hợp của mô hình khẳng định mô hình là có ý nghĩa (xem bảng 3.2). Từ đó có thể kết luận rằng có mối quan hệ tích cực giữa lượt khách du lịch và tăng trưởng kinh tế ở Thừa Thiên Huế trong dài hạn.

$$\Delta \text{LnGDP} = 0.0197 + 0.7289 \Delta \text{LNTA} + 0.4484 \text{EC}_{t-1}$$

$$[0.5744] \quad [0.0022]^* \quad [0.0078]^*$$

$$R^2 = 0.1638; \quad d = 1.913001; \quad \text{Prob (F(1,59))} = 0.006689$$

Mô hình ECM giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế cho thấy số lượng khách du lịch đóng vai trò là biến ngoại sinh với hệ số của phương trình hiệu chỉnh sai số khác 0. Trong đó, GDP điều chỉnh theo cân bằng dài hạn của khách du lịch với tốc độ khoảng 44,84%. Các biến động ngắn hạn của GDP cũng được điều chỉnh theo số lượng khách đến TTH với tốc độ khoảng 72,89%. Đồng thời, các tham số thống kê của các mô hình đều chứng tỏ các mô hình là phù hợp và có ý nghĩa. Từ đó có thể khẳng định rằng sự gia tăng của khách du lịch đã tác động đến GDP tỉnh Thừa Thiên Huế cả trong ngắn hạn và điều chỉnh trong dài hạn

3.4. Khảo sát quan hệ nhân quả

* Mô hình VAR – ECM

Mặc dù các tiêu chuẩn thông tin cho thấy bậc trễ tối ưu là 1 (AIC, FPE), tuy

3.3. Phân tích mối quan hệ trong ngắn hạn và điều chỉnh trong dài hạn - Mô hình ECM của các biến

Mô hình ECM thể hiện mối quan hệ trong ngắn hạn và điều chỉnh trong dài hạn của sự gia tăng lượt khách lên GDP sẽ là:

nhiên khảo sát mô hình đơn biến ARIMA của lượt khách du lịch và GDP cho thấy có thể có tương quan tới bậc trễ thứ 2, mô hình VAR - ECM được lập ở bậc trễ 2 để tránh bỏ sót các tương quan có thể có. Các kiểm định khác như phân phối chuẩn, phương sai sai số thay đổi hay tự tương quan đều thỏa mãn những điều kiện cơ bản của kinh tế lượng. Mối quan hệ tương hỗ giữa lượt khách du lịch và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 15 năm (1997 – 2011) sẽ được nghiên cứu thông qua các hàm phản ứng. Các hàm phản ứng xác định tác động theo thời gian của một cú sốc nội sinh nào đó đến các biến khác trong mô hình, bao gồm hiệu ứng tức thì và quá trình điều chỉnh động sau đó.

Do hai biến GDP và lượt khách du lịch có bậc tích hợp I(1) và có quan hệ đồng liên kết, mô hình VAR-ECM được thiết lập như sau:

$$\Delta \text{LnGDP}_t = 0.0418 - 0.13598 * [\text{LnGDP}_{t-1} - 1.551377 * \text{LnTA}_{t-1} + 4.61216] - 0.59983 * \Delta \text{LnGDP}_{t-1} - 0.57585 * \Delta \text{LnGDP}_{t-2} + 0.44488 * \Delta \text{LnTA}_{t-1} + 0.8398 * \Delta \text{LNTA}_{t-2}$$

$$\Delta \text{LnTA}_t = 0.0747 + 0.008458 * [\text{LnGDP}_{t-1} - 1.55137 * \text{LnTA}_{t-1} + 4.61216] - 0.58129 * \Delta \text{LnGDP}_{t-1} - 0.36816 * \Delta \text{LnGDP}_{t-2} - 0.52659 * \Delta \text{LnTA}_{t-1} + 0.093348 * \Delta \text{LnTA}_{t-2}$$

Như vậy, từ 2 mô hình trên chúng ta có thể nhận thấy giữa lượt khách du lịch và GDP có mối quan hệ tác động qua lại cả trong ngắn hạn lẫn trong dài hạn và giữa GDP với khách du lịch luôn có sự điều chỉnh khi có sai biệt.

* Quan hệ nhân quả Granger

Kết quả kiểm định nhân quả Granger cho thấy có mối quan hệ nhân quả giữa khách du lịch và tăng trưởng kinh tế ở Thừa Thiên Huế. Thứ tự của mối quan hệ này là khách du lịch càng tăng là nguyên

nhân dẫn tới tăng trưởng kinh tế trên 5 bậc trở với độ tin cậy 95%. Ngược lại, khi GDP càng tăng sẽ kích thích tính đầu tư

ngược lại phục vụ ngành du lịch nhờ đó lượt khách du lịch cũng sẽ tăng theo thời gian (xem bảng 3.3).

Bảng 3.3. Khảo sát quan hệ nhân quả Granger

Giả thiết H_0	Số bậc trễ	Giá trị kiểm định F	Mức ý nghĩa	Kết luận
Khách du lịch không phải là nguyên nhân của GDP	1	50.8086	0.00000*	TA $\rightarrow$ GDP
	2	27.4183	0.00000*	
	3	18.8935	0.00000*	
	4	4.05222	0.0066*	
	5	2.55214	0.0411**	
GDP không phải là nguyên nhân của khách du lịch	1	0.21187	0.6471	GDP $\rightarrow$ TA
	2	41.1009	0.00000*	
	3	31.7647	0.00000*	
	4	4.82824	0.0024*	
	5	1.79745	0.1334	

Lưu ý: * với mức ý nghĩa 1%, ** với mức ý nghĩa 5%

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mục đích chính của nghiên cứu là kiểm tra mối quan hệ giữa khách du lịch và GDP ở Thừa Thiên Huế. Với việc sử dụng phương pháp đồng liên kết của Johansen, phương pháp nhân quả Granger và mô hình hiệu chỉnh sai số ECM đã thừa nhận có mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn giữa gia tăng khách du lịch và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1997 – 2011. Những phát hiện của nghiên cứu này xác nhận lại giả thuyết trước đó cho rằng ngành du lịch có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các vùng, quốc gia và các địa phương và ngược lại.

Với vị trí địa lý thuận lợi và tiềm năng du lịch nổi trội so với các địa phương lân cận, là trung tâm văn hóa của miền Trung và cả nước, Huế là thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam,... là cơ hội để Thừa Thiên Huế thu hút khách đến tham quan và lưu trú nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để có thể hiện thực hóa cơ hội đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm gia tăng lượng khách đến Huế trong thời gian tới như sau:
(1) Tăng cường tuyên truyền, quảng bá và

xúc tiến du lịch cả trên thị trường trong nước lẫn nước ngoài. (2) Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Đặc biệt, tỉnh cần xác định rõ các sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng mang tính khác biệt của mình so với sản phẩm du lịch của các địa phương khác. Trong đó, du lịch văn hóa lịch sử được xác định là loại hình du lịch chủ đạo của tỉnh, tập trung vào việc khai thác tiềm năng văn hóa đặc biệt là giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của di sản văn hóa cổ đô Huế. (3) Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành du lịch nhằm thúc đẩy ngành du lịch phát triển mạnh hơn. Trước mắt, cần tập trung tạo mọi điều kiện để người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành du lịch được cập nhật kiến thức thông qua các hình thức đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Đồng thời, việc cơ cấu lại đội ngũ nhân viên tại các doanh nghiệp là điều hết sức cần thiết để mỗi người thể hiện đúng năng lực thực sự của mình, đặc biệt, mở rộng năng lực các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp về du lịch hiện có, phát triển nhiều mô hình đào tạo du lịch đa dạng để đáp ứng

nhu cầu nhân lực cho tỉnh. (4) *Tăng cường vốn đầu tư ngân sách phát triển ngành du lịch.* Trước tiên, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như nâng cấp các tuyến đường giao thông trọng điểm, đa dạng hóa các loại hình vận chuyển, mở rộng các tuyến đường vận chuyển du khách. Đầu tư xây dựng các công trình cung cấp các dịch vụ công cộng như các phương tiện giao thông, hệ thống điện, nước sạch phục vụ sinh hoạt, các công viên cây xanh, các nhà vệ sinh công cộng, các trạm cứu hộ tại các bãi biển, các phương tiện kỹ thuật xử lý chất thải tại các

khu du lịch. Đồng thời, đầu tư phát triển cơ sở kinh doanh du lịch. Xây dựng các chính sách ưu tiên cho những dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh du lịch có quy mô lớn. Mặt khác, các doanh nghiệp phải đầu tư phát triển cơ sở kinh doanh du lịch theo chiều sâu, không phát triển theo chiều rộng để xây dựng quá nhiều khách sạn, nhà hàng nhưng quy mô và chất lượng thấp. (5) *Cải cách thủ tục hành chính về xuất nhập cảnh, hải quan, ... theo hướng nhanh gọn, thông thoáng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập cảnh của du khách quốc tế.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Hoài, Phùng Thanh Bình, Nguyễn Khánh Duy (2009), Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính, NXB Thống Kê, Khoa kinh tế phát triển, Trường Đại Học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Lau, Evan, Oh, Swee-Ling and Hu, Sing-Sing (2008), "Tourist arrival and economic Growth in Sarawak", Online at <http://mpa.ub.uni-muenchen.de/9888/> MPRA Paper No. 9888, posted 07. August 2008.
3. Lutkepohl, H, Krauzig, M (2004), Applied Time Series Econometrics, Cambridge University press.
4. Malik, Sh., I. S. Chaudhry, M. R. Sheikh, F. S. Farooqi (2010), "Tourism, Economic Growth and Current Account Deficit in Pakistan: Evidence from Co-integration and Causal Analysis", European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences ISSN 1450-2275 Issue 22 (2010).
5. Salih, T. K (2007), International tourism as a long run economic growth factor: the case of Malta, được tải về từ <http://www.bank.emu.edu.tr/BNFN%20WP%20PAGE/2006-2007/docs/bnfn0702.pdf>.
6. Singh, Pr (2008), "Sustainable Tourism and Economic development: A case study of Agra and Varanasi", Conference on Tourism in India – Challenges Ahead, 15-17 May 2008, IIMK.
7. Tang, C. F (2011), "Tourism, real output, and real effective exchange rate in Malaysia: a view from rolling sub-samples", Online at <http://mpa.ub.uni-muenchen.de/29379/> MPRA Paper No. 29379, posted 09. March 2009.
8. Nguyễn Hồ Minh Trang (2011), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp trường năm 2011, Đại học kinh tế, Đại Học Huế.
9. Tunlin and F. D. De Guzman (2007), Tourism for Pro-Poor and sustainable Growth: Economic analysis of Tourism Projects, by Asian Development Bank January 2007, ISSN 1655-5236, ERD Technical note No. 20.
10. Zortuk, M (2009), Economic Impact of Tourism on Turkey's Economy: Evidence from Cointegration Tests, International Research Journal of Finance and Economics ISSN 1450-2887 Issue 25 (2009).

(Ngày nhận bài: 19/04/2012; Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2012).